

Số: /QĐ-UBND

Cần Đước, ngày tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý I
năm 2024 của huyện Cần Đước**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp
ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 10219/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND
huyện Cần Đước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Cần
Đước năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 1221/TTr-TCKH ngày 12/04/2024 của Phòng Tài chính –
Kế hoạch.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý I năm 2024 của
huyện Cần Đước (*chi tiết theo các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Chi cục trưởng Chi
cục thuế khu vực Cần Giuộc - Cần Đước, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch
huyện; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị
trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Q.CT, PCT.UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- CVP, PCVP;
- CVKT;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Đào Hữu Tấn

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	Thực hiện		so sánh (%)		
				Tháng 9	Lũy kế quý III	DT tỉnh	DT huyện	So cùng kỳ năm 2022
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	523.100	553.100	33.875	571.703	109,3%	103,4%	78,2%
I	Thu cân đối NS huyện	523.100	553.100	33.875	377.557	72,2%	68,3%	90,8%
1	Thu nội địa	523.100	553.100	33.875	377.557	72,2%	68,3%	90,8%
2	Thu viện trợ							
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				194.146			61,6%
B	TỔNG CHI NSDP	843.890	859.142	33.701	654.670	79,0%	76,2%	88,1%
I	Chi cân đối NSDP	829.142	859.142	31.131	647.187	78,1%	75,3%	87,1%
1	Chi đầu tư phát triển	257.987	262.987	12.246	243.036	94,2%	92,4%	78,1%
2	Chi thường xuyên	554.572	578.572	18.885	404.151	72,9%	69,9%	93,5%
3	Dự phòng NSNN	16.583	17.583					
II	Chi các chương trình mục tiêu	14.748	14.748	2.570	7.483	50,7%	50,7%	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN ĐUỐC**

Biểu mẫu số 94/CK-NSNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /04/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	Thực hiện		So sánh (%)		
				Tháng 9	Lũy kế quý III	DT tỉnh	DT huyện	So cùng kỳ năm 2022
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	523.100	553.100	39.234	423.383	80,9%	76,5%	88,3%
I	Thu nội địa	523.100	553.100	38.182	419.540	80,2%	75,9%	87,6%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước	2700	2.700	26	825,0	30,6%	30,6%	42,4%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	83.300	83.300	2.033	58.760	70,5%	70,5%	104,4%
4	Thuế thu nhập cá nhân	99.100	99.100	6.253	52.642	53,1%	53,1%	43,9%
5	Thuế bảo vệ môi trường							
6	Lệ phí trước bạ	62.500	62.500	3.623	37.740	60,4%	60,4%	65,2%
7	Phí, lệ phí	8.000	8.000	543	6.390	79,9%	79,9%	107,8%
8	Các khoản thu về nhà, đất	228.000	228.000	21.000	215.799	94,6%	94,6%	109,6%
-	Thuế SDĐNN							
-	Thuế SDĐPNN	6.000	6.000	82	6.052	100,9%	100,9%	127,7%
-	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.000	2.000	0	15.851	792,6%	792,6%	91,4%
-	Thu tiền sử dụng đất	220.000	250.000	20.918	193.896	88,1%	77,6%	111,0%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
9	Thu từ hoạt động XSKT							
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0	114			165,2%
11	Thu khác ngân sách	38.000	38.000	4.633	45.607	120,0%	120,0%	120,4%
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.500	1.500	71	1.663	110,9%	110,9%	91,7%

13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN							
II	Thu từ dầu thô							
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu							
IV	Thu viện trợ							
V	Các khoản huy động đóng góp khác			1.052	3.843			514,5%
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	481.665	511.665	33.875	377.557	78,4%	73,8%	84,7%
1	Thu từ các khoản phân chia	175.465	184.600	8.312	106.467	60,7%	57,7%	59,8%
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	338.000	327.065	25.563	271.090	80,2%	82,9%	101,2%

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN ĐUỐC

Biểu mẫu số 95/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	Thực hiện		so sánh (%)		
				Tháng 9	Lũy kế quý III	Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	cùng kỳ năm 2022
	TỔNG SỐ CHI NSDP	829.142	859.142	33.701	654.670	79,0%	76,2%	133,9%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	829.142	859.142	31.131	647.187	78,1%	75,3%	132,4%
I	Chi đầu tư phát triển	257.987	262.987	12.246	243.036	94,2%	92,4%	116,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.987	262.987	12.246	235.936	91,5%	89,7%	116,7%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, DVCI, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào DN				7.100			113,6%
3	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi							
III	Chi thường xuyên	554.572	578.572	18.885	404.151	72,9%	69,9%	144,1%
1	Chi quốc phòng	15.224	15.224	821	14.645	96,2%	96,2%	162,8%
2	Chi ANTT ATXH	4.745	4.745	217	4.289	90,4%	90,4%	179,8%
3	Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề	250.070	250.070	2.469	175.955	70,4%	70,4%	152,6%
4	Chi khoa học công nghệ							
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.423	2.423	232	1.509	62,3%	62,3%	70,2%
6	Chi văn hóa thông tin	4.872	4.872	350	4.705	96,6%	96,6%	295,5%
7	Chi phát thanh, truyền hình	2.703	2.703	143	1.266	46,8%	46,8%	152,3%
8	Chi thể dục thể thao	1.895	1.895	168	1.368	72,2%	72,2%	102,2%
9	Chi bảo vệ môi trường	7.724	7.724	1.226	9.797	126,8%	126,8%	208,9%
10	Chi các hoạt động kinh tế	78.852	102.852	2.420	44.781	56,8%	43,5%	119,5%
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	100.648	100.648	3.213	80.097	79,6%	79,6%	165,7%
12	Chi đảm bảo xã hội	82.657	82.657	7.562	64.645	78,2%	78,2%	155,1%
13	Chi thường xuyên khác	2.759	2.759	64	1.094	39,7%	39,7%	7,0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Dự phòng ngân sách	16.583	17.583					
VI	Chi thực hiện CCTL							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	14.748	14.748	2.570	7.483	50,7%	50,7%	
1	Chương trình MTQG	14.748	14.748	2.570	7.483	50,7%	50,7%	

2	Cho chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư							
3	Chi cho các nhiệm vụ, CS kinh phí thường xuyên							